



píng zhěng

平整

adjective / verb · smooth; level; to level

Example Sentences

Zhè tiáo lù hěn píng zhěng

这条路很平整。

This road is very smooth.

Gōng rén men zhèng zài píng zhěng tǔ dì

工人们正在平整土地。

The workers are leveling the ground.

Trace each character, then write the word on your own.

平	平	平	平	平	平	平	平				
整	整	整	整	整	整	整	整	整	整	整	整
整	整	整	整	整	整	整	整	整	整	整	整